

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	50,500 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.0%	-10.6%	-15.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	10.73
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

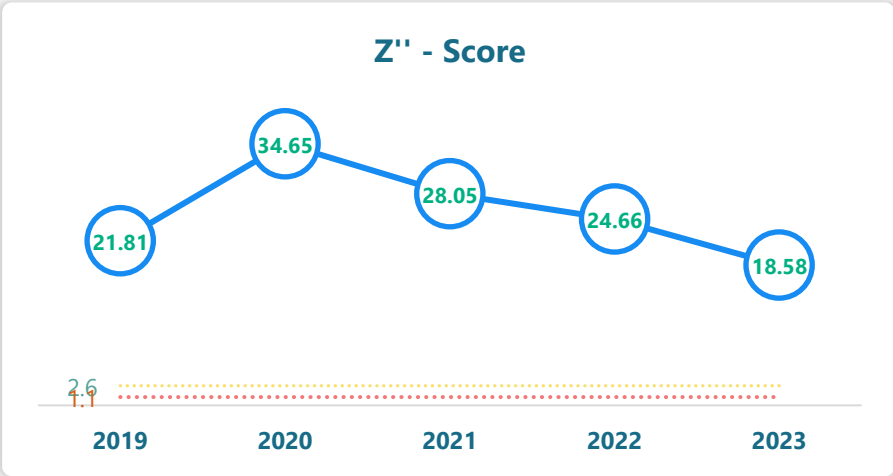
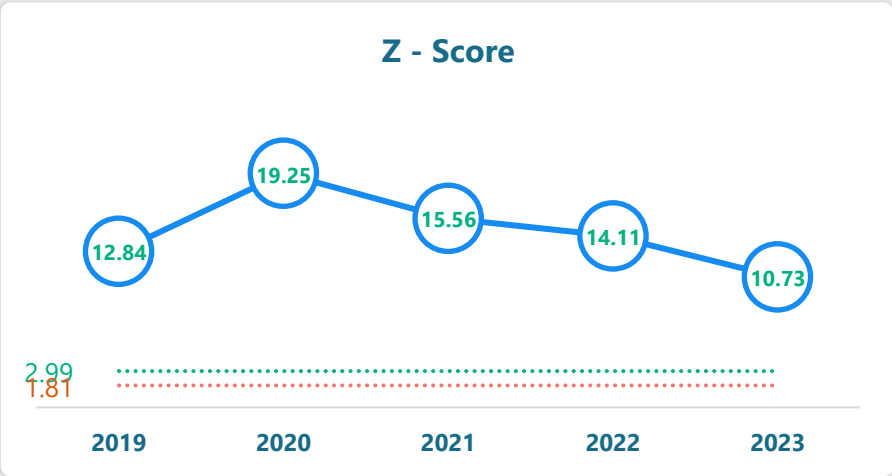
Hệ số nguy cơ phá sản	18.58
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
1,100	▲ 496	▲ 82.2%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2023	YoY
151	▲ 117	▲ 346%
tỷ VNĐ		

ROE	2023	+/- YoY
22.2%	▲ 16.8%	

ROA	2023	+/- YoY
17.2%	▲ 13.0%	



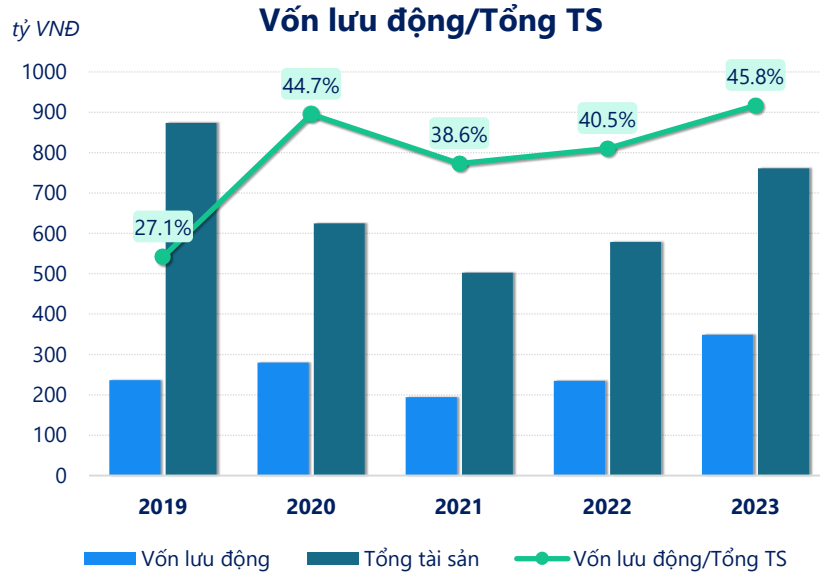
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 10.73 > 2.99**, cho thấy **AST** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 18.58 > 2.6**, cho thấy **AST** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2023**, **AST** ghi nhận doanh thu thuần **1,100** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **150.6** tỷ đồng, lần lượt **tăng 82.2%** và **tăng 346%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **22.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

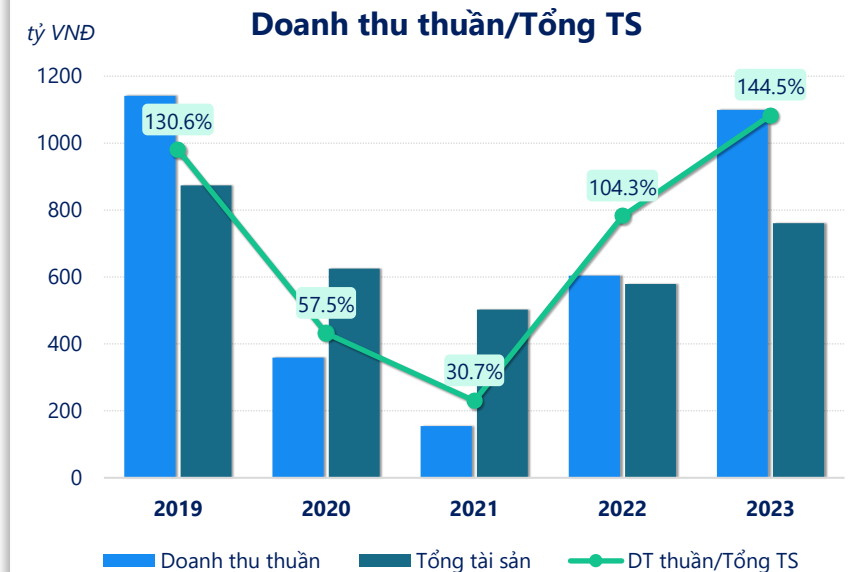
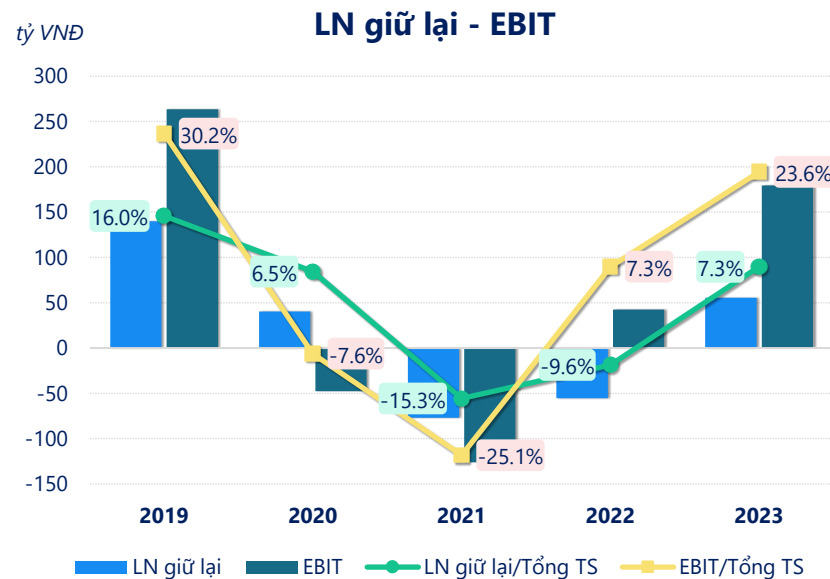
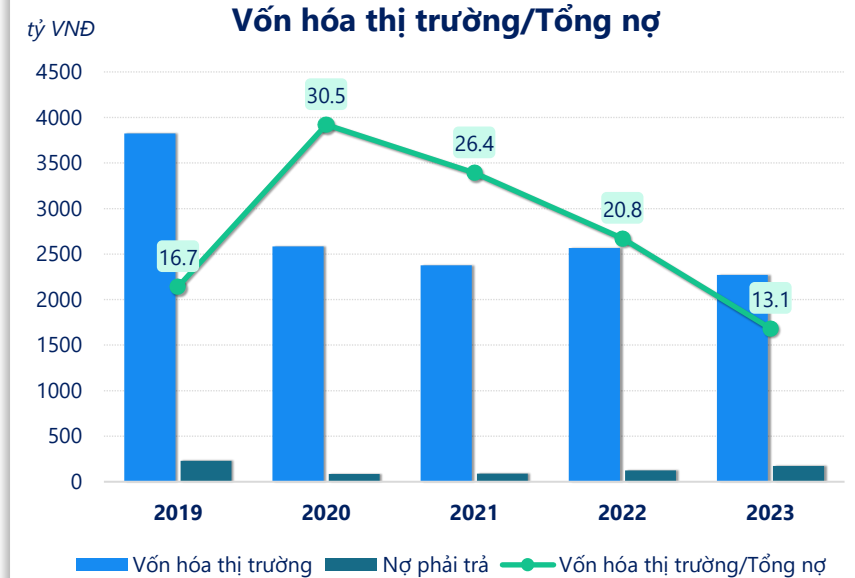
## CTCP Dịch vụ Hàng không Taseco (HSX: AST)



**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **13.10**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>754</b>	<b>579</b>	<b>30.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>513</b>	<b>350</b>	<b>46.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	101	72.8	38.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	240	143	67.5%
Phải thu ngắn hạn	59.0	66.0	-10.5%
Hàng tồn kho	93.7	53.6	74.9%
Tài sản ngắn hạn khác	19.8	14.5	36.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>241</b>	<b>229</b>	<b>5.3%</b>
Phải thu dài hạn	6.31	8.06	-21.7%
Tài sản cố định	120	112	6.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	1.18	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	68.8	61.6	11.8%
Tài sản dài hạn khác	<b>19.7</b>	<b>10.4</b>	<b>89.3%</b>
Lợi thế thương mại	26.4	35.2	-24.9%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>167</b>	<b>123</b>	<b>35.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>164</b>	<b>116</b>	<b>42.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	24.1	30.7	-21.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	61.4	39.7	54.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>2.20</b>	<b>7.88</b>	<b>-72.1%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	2.20	7.58	-71.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>588</b>	<b>455</b>	<b>29.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>588</b>	<b>455</b>	<b>29.0%</b>
Vốn điều lệ	450	450	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,141</b>	<b>359</b>	<b>154</b>	<b>604</b>	<b>1,100</b>
Giá vốn hàng bán	523	209	111	284	460
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>618</b>	<b>150</b>	<b>43.0</b>	<b>319</b>	<b>639</b>
Doanh thu HĐTC	21.0	25.6	9.54	9.88	17.1
Chi phí TC	3.25	2.88	2.96	3.93	4.52
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.28</b>	<b>1.53</b>	<b>2.43</b>	<b>3.12</b>	<b>1.89</b>
LN trong công ty LKLD	13.0	-12.2	-21.8	-3.44	0.15
Chi phí bán hàng	253	126	74.2	164	314
Chi phí QLDN	138	89.2	76.1	121	168
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>259</b>	<b>-55.0</b>	<b>-123</b>	<b>36.8</b>	<b>170</b>
Lợi nhuận khác	4.60	5.82	-5.83	2.38	7.21
<b>LN trước thuế</b>	<b>263</b>	<b>-49.2</b>	<b>-128</b>	<b>39.2</b>	<b>178</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>212</b>	<b>-51.5</b>	<b>-129</b>	<b>33.8</b>	<b>151</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>191</b>	<b>-49.0</b>	<b>-118</b>	<b>23.1</b>	<b>116</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	210	-86.0	-83.7	97.6	178
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-25.8	1.88	51.1	-27.3	-125
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-75.6	-96.1	1.28	-6.11	-25.0
Tiền đầu kỳ	112	220	40.1	8.70	72.8
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>108</b>	<b>-180</b>	<b>-31.3</b>	<b>64.2</b>	<b>28.3</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.06	0.06	-0.03	-0.05	-0.05
Tiền cuối kỳ	220	40.1	8.70	72.8	101